CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Số 1, đường Nguyễn Hoành Từ, Khối 3 - Phường Đại Nài - Thành Phố Hà Tĩnh

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ 4 NĂM 2017

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)** | **100** | | **58.351.646.011** | **45.496.295.263** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | | **17.020.803.427** | **25.634.499.386** |
| 1. Tiền | 111 | | 5.013.803.427 | 5.967.987.656 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 12.007.000.000 | 19.666.511.730 |
| **II. Đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | **22.870.795.341** | **3.046.750.000** |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 22.870.795.341 | 3.046.750.000 |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **8.901.900.645** | **12.075.844.808** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 8.020.034.298 | 11.365.326.469 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 31.540.322 | 124.029.422 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.451.683.560 | 1.067.654.352 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (601.357.535) | (481.165.435) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | | **7.976.680.103** | **4.429.391.565** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 7.976.680.103 | 4.429.391.565 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **1.581.466.495** | **309.809.504** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.581.466.495 | 309.809.504 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)** | **200** | | **472.511.212.220** | **293.284.039.909** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **448.392.896.005** | **287.701.587.575** |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | | 448.152.203.925 | 287.404.892.695 |
| - Nguyên giá | 222 | | 751.557.013.302 | 532.978.324.841 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (303.404.809.377) | (245.573.432.146) |



Signature Not Verified
Ký bởi: Công Ty CP Cấp Nước Hà Tĩnh
Ký ngày: 20/1/2018 06:20:30

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | | 240.692.080 | 296.694.880 |
| - Nguyên giá | 228 | | 663.262.338 | 526.262.338 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (422.570.258) | (229.567.458) |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 232 | | | |
| **IV. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | | **19.223.225.112** | **1.426.012.284** |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 19.223.225.112 | 1.426.012.284 |
| **V. Đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| **VI. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **4.895.091.103** | **4.156.440.050** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 4.895.091.103 | 4.156.440.050 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)** | **270** | | **530.862.858.231** | **338.780.335.172** |
| **C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **335.689.904.728** | **142.928.935.914** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **258.372.776.422** | **57.473.162.524** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 11.041.041.029 | 12.920.352.028 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 470.511.446 | 189.266.492 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 1.249.762.475 | 878.522.631 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 6.418.775.184 | 6.524.960.832 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 627.789.302 | 458.914.045 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 226.208.112.580 | 23.745.873.199 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 8.138.645.084 | 8.138.645.084 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 4.218.139.322 | 4.616.628.213 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **77.317.128.306** | **85.455.773.390** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI QUÝ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 77.317.128.306 | 85.455.773.390 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| **D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **195.172.953.503** | **195.851.399.258** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **195.172.953.503** | **195.851.399.258** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 204.008.930.000 | 204.008.930.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 204.008.930.000 | 204.008.930.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (8.835.976.497) | (8.157.530.742) |
| - LNST chưa phân phối kỳ trước | 421A | | (8.157.530.742) | (8.157.530.742) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | (678.445.755) | |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)** | **440** | | **530.862.858.231** | **338.780.335.172** |

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Hà Huy Hoàng | Trần Thị Kim Oanh | Võ Ngọc Vinh |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Số 1, đường Nguyễn Hoành Từ, Khối 3 - Phường Đại Nài - Thành Phố Hà Tĩnh

**Mẫu số B 02a - DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (DẠNG ĐẦY ĐỦ)

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ 4 | | LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC | NĂM NAY | NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 01 | | 26.780.671.680 | 18.581.058.562 | 94.343.861.495 | 88.073.534.933 |
| **2. Các khoản giảm trừ doanh thu** | 02 | | 91.821.245 | 768.010.000 | 251.528.518 | 768.010.000 |
| **3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)** | 10 | | 26.688.850.435 | 17.813.048.562 | 94.092.332.977 | 87.305.524.933 |
| **4. Giá vốn hàng bán** | 11 | | 18.169.546.954 | 15.724.379.367 | 62.784.409.802 | 60.944.497.912 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)** | 20 | | 8.519.303.481 | 2.088.669.195 | 31.307.923.175 | 26.361.027.021 |
| **6. Doanh thu hoạt động tài chính** | 21 | | 631.930.349 | 435.822.444 | 1.142.987.177 | 1.147.982.634 |
| **7. Chi phí tài chính** | 22 | | 1.216.523.973 | 1.328.837.276 | 4.974.746.809 | 5.435.597.588 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | | | | |
| **8. Chi phí bán hàng** | 25 | | 4.781.689.548 | 3.962.386.798 | 18.449.264.181 | 17.010.818.921 |
| **9. Chi phí quản lý doanh nghiệp** | 26 | | 2.179.780.494 | 2.139.562.169 | 8.762.668.510 | 8.172.698.288 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}** | 30 | | 973.239.815 | (4.906.294.604) | 264.230.852 | (3.110.105.142) |
| **11. Thu nhập khác** | 31 | | 231.128.380 | 809.617.960 | 817.637.170 | 1.386.587.201 |
| **12. Chi phí khác** | 32 | | 226.375.341 | 289.423.554 | 803.681.769 | 848.854.464 |
| **13. Lợi nhuận khác (40=31-32)** | 40 | | 4.753.039 | 520.194.406 | 13.955.401 | 537.732.737 |
| **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)** | 50 | | 977.992.854 | (4.386.100.198) | 278.186.253 | (2.572.372.405) |
| **15. Chi phí thuế TNDN hiện hành** | 51 | | 191.326.402 | 489.500.772 | 191.326.402 | 489.500.772 |
| **16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại** | 52 | | | | | |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)** | 60 | | 786.666.452 | (4.875.600.970) | 86.859.851 | (3.061.873.177) |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | 70 | | | | | |
| **19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu** | 71 | | | | | |

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Hà Huy Hoàng | Trần Thị Kim Oanh | Võ Ngọc Vinh |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC HÀ TĨNH
Số 1, đường Nguyễn Hoành Từ, Khối 3 - Phường Đại Nài - Thành Phố Hà Tĩnh

**Mẫu số B 03a – DN**
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
# (DẠNG ĐẦY ĐỦ, PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

QUÝ 4 NĂM 2017

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY | |
|---|---|---|---|---|
| | | | SỐ NĂM NAY | SỐ NĂM TRƯỚC |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 96.074.539.281 | 82.849.814.864 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (35.328.888.034) | (38.791.352.359) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (34.638.749.699) | (32.102.867.588) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | (5.012.591.508) | (5.473.442.289) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (500.000.000) | (1.761.026.832) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 50.309.583.594 | 21.132.052.333 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (51.975.549.069) | (25.716.819.335) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh** | **20** | | **18.928.344.565** | **136.358.794** |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (324.809.893) | (676.005.288) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | (15.639.763) |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (28.800.000.000) | (4.379.724.742) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 9.140.461.589 | 4.667.436.127 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 580.952.864 | 898.663.357 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(19.403.395.440)** | **494.729.691** |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (8.138.645.084) | (8.138.645.084) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(8.138.645.084)** | **(8.138.645.084)** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)** | **50** | | **(8.613.695.959)** | **(7.507.556.599)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **25.634.499.386** | **33.142.055.985** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)** | **70** | | **17.020.803.427** | **25.634.499.386** |

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2018

| NGƯỜI LẬP BIỂU | KẾ TOÁN TRƯỞNG | GIÁM ĐỐC |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Hà Huy Hoàng | Tuấn Thị Kim Oanh | Võ Ngọc Vinh |

**Đơn vị báo cáo: Công ty CP cấp nước Hà Tĩnh**
**Địa chỉ : KP3 - Đại Nài - TP Hà Tĩnh**

**Mẫu số B 09 - DN**
(Ban hanh theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2017

## I/ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần cấp nước Hà Tĩnh
2- Lĩnh vực kinh doanh:
3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, cung cấp nước sạch; thiết kế, xây lắp hệ thống cấp nước
4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
Tháng 12/2017 Công ty tiếp nhận bàn giao Trung tâm cấp nước khu kinh tế Hà Tĩnh thuộc Ban quản lý khu kinh tế tỉnh theo quyết định số 3344/QĐ-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh Hà Tĩnh

## II/ KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## III/ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và các chuẩn mực mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.Tuy nhiên do đặc thù kinh doanh Công ty áp dụng một cách có chọn lọc
3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

## IV/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Báo cáo tài chính giữa niên độ này cùng áp dụng các chính sách chế độ kế toán như báo cáo tài chính năm trước không có sự thay đổi

## V/ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(Trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

## VI/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

| ***01- Tiền*** | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Tiền mặt tại quỹ | 123,617,583 | 404,871,590 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4,890,185,844 | 5,563,116,066 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng | 12,007,000,000 | 19,666,511,730 |
| **Cộng** | **17,020,803,427** | **25,634,499,386** |

***02- Các khoản đầu tư tài chính***

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng | 22,870,795,341 | 3,046,750,000 |

| ***03- Phải thu của khách hàng*** | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 8,020,034,298 | 11,365,326,469 |

| ***04- Phải thu khác*** | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|

| | | |
|---|---|---|
| Ngắn hạn | 1,451,683,560 | 1,067,654,352 |

***05- Tài sản thiếu chờ xử lý***

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|

***06- Nợ xấu***

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|

***07- Hàng tồn kho:***

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Nguyên liệu, vật liệu; | 7,748,363,618 | 4,294,848,052 |
| - Công cụ, dụng cụ; | 56,124,563 | 46,035,783 |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; | 133,886,322 | 75,000,000 |
| - Thành phẩm; | 38,305,600 | 13,507,730 |
| **Cộng** | **7,976,680,103** | **4,429,391,565** |

***08- Tài sản dở dang dài hạn***

| | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| Các công trình đầu tư xây dựng Kỳ Anh | 15,240,316,719 | |
| Dich chuyển tuyến ống nâng cấp đô thị QL 1A | 2,456,154,803 | 625,710,997 |
| Công trình Đông Hà 1, 2 xã Thạch Long | - | 363,799,881 |
| Các công trình khác | 1,526,753,590 | 436,501,406 |
| **Cộng** | **19,223,225,112** | **1,426,012,284** |

***09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình***

Xem chi tiết phụ lục 1

***10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình:***

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | | 302,000,000 | 224,262,338 | 526,262,338 |
| - Mua trong năm | | | 60,000,000 | 60,000,000 |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | 77,000,000 | 77,000,000 |
| - Tăng khác | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối quý | | 302,000,000 | 361,262,338 | 663,262,338 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | | 175,993,677 | 53,573,781 | 229,567,458 |
| - Khấu hao trong năm | | 72,399,996 | 44,852,472 | 117,252,468 |
| - Tăng khác(nhận bàn giao Kỳ Anh | | 75,750,332 | | 75,750,332 |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư cuối quý | | 324,144,005 | 98,426,253 | 422,570,258 |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| - Tại ngày đầu năm | | 126,006,323 | 170,688,557 | 296,694,880 |
| - Tại ngày cuối quý | | -22,144,005 | 262,836,085 | 240,692,080 |

***11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính***

***12- Tăng giảm bất động sản đầu tư***

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| ***13- Chi phí trả trước*** | | Cuối quý | | Đầu năm |
| Dài hạn | | 4,895,091,103 | | 4,156,440,050 |
| ***14- Tài sản khác*** | | | | |
| - Ngắn hạn | | Cuối quý | | Đầu năm |
| Thuế GTGT được khấu trừ | | - | | 309,809,504 |
| ***15- Vay và nợ thuê tài chính*** | | Cuối quý | | Đầu năm |
| - Vay Ngắn hạn | | 8,138,645,084 | | 8,138,645,084 |
| - Vay dài hạn | | 77,317,128,306 | | 85,455,773,390 |
| **Cộng** | | **85,455,773,390** | | **93,594,418,474** |
| ***16- Phải trả người bán*** | | Cuối quý | | Đầu năm |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | 11,041,041,029 | | 12,920,352,028 |

| ***17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước*** | Đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 6,973,091 | 2,334,091,204 | 2,070,061,086 | 271,003,209 |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | - |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | | | | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 415,172,664 | 187,961,749 | 411,808,011 | 191,326,402 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 36,538,382 | 43,652,253 | 36,538,382 | 43,652,253 |
| - Thuế tài Nguyên | 13,090,860 | 118,323,180 | 110,892,492 | 20,521,548 |
| - Thuế nhà đất và Tiền thuê đất | | 20,202,851 | 20,202,851 | 0 |
| - các loại thuế khác | | 11,000,000 | 11,000,000 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và Các khoản Phải nộp khác | 406,747,634 | 6,586,744,953 | 6,326,623,250 | 666,869,337 |
| **Cộng** | **878,522,631** | **9,301,976,190** | **8,987,126,072** | **1,193,372,749** |

| | | |
|---|---|---|
| ***18- Chi phí phải trả*** | Cuối quý | Đầu năm |
| Ngắn hạn | 627,789,302 | 458,914,045 |
| ***19- Phải trả khác*** | Cuối quý | Đầu năm |
| Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 135,026,965 | 22,658,809 |
| - Bảo hiểm xã hội | 68,322,527 | |
| - Phải trả Tài khoản tạm thu của Thanh tra tỉnh Hà | - | 250,729,182 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 264,460,000 | 181,380,000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác. | 225,740,303,088 | 23,291,105,208 |
| + Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 30,526,407,000 | 23,226,407,000 |
| + Giá trị tạm nhận vốn bàn giao CN Kỳ Anh (Chưa ghi tăng vốn điều lệ) | 194,667,821,226 | |
| + Phải trả khác | 546,074,862 | 64,698,208 |
| **Cộng** | **226,208,112,580** | **23,745,873,199** |

***20- Doanh thu chưa thực hiện***

***21- Trái phiếu phát hành***

***22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả***

*23- Dự phòng phải trả*

*24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

*25- Vốn chủ sở hữu*

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | 204,008,930,000 | (3,252,986,986) | | 200,755,943,014 |
| - Tăng vốn trong năm trước | | | | |
| - Lãi trong năm trước | | 1,958,003,089 | | 1,958,003,089 |
| - Tăng khác (cộng) | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| - Giảm vốn trong năm trước | | | | |
| - Lỗ trong năm trước | | 5,019,876,266 | | 5,019,876,266 |
| - Giảm khác (cộng) | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| **Số dư đầu năm nay** | 204,008,930,000 | (8,157,530,742) | | 195,851,399,258 |
| - Tăng vốn trong năm nay | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | 765,305,606 | | 765,305,606 |
| - Tăng khác (cộng) | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| - Tăng khác | | | | |
| - Giảm vốn trong năm nay | | | | |
| - Lỗ trong năm nay | | 678,445,755 | | 678,445,755 |
| - Phân phối lợi nhuận | | 765,305,606 | | |
| - Giảm khác | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| **Số dư cuối năm nay** | 204,008,930,000 | (8,835,976,497) | | 195,172,953,503 |

| b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn góp của Nhà nước | 195,369,930,000 | 195,369,930,000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 8,639,000,000 | 8,639,000,000 |
| **Cộng** | **204,008,930,000** | **204,008,930,000** |

| c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận | Cuối quý | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 204,008,930,000 | 204,008,930,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |

| | | |
|---|---|---|
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 204,008,930,000 | 204,008,930,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

| d) Cổ phiếu | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20,400,893 | 20,400,893 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20,400,893 | 20,400,893 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20,400,893 | 20,400,893 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20,400,893 | 20,400,893 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20,400,893 | 20,400,893 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VNĐ/ cổ phiếu*

***26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản***

***27- Chênh lệch tỷ giá***

***28- Nguồn kinh phí***

***29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán***

- Tài sản nhận giữ hộ quản lý và sử dụng: Bao gồm các tài sản của Hồ chứa nước Bộc Nguyên giao cho công ty quản lý sử dụng do Hồ chứa nước Bộc Nguyên đang sửa chữa, cải tạo nên chưa đưa vào đánh giá xác định

| | |
|---|---|
| Nguyên giá | 8,354,974,962 |
| Giá trị còn lại | 4,095,588,314 |

- Tài sản không cần dùng, chờ thanh lý không tính vào giá trị doanh nghiệp khi CPH

| | |
|---|---|
| **Tài sản không cần dùng** | |
| Nguyên giá | 4,810,802,770 |
| Giá trị còn lại | 2,954,286,703 |
| **Tài sản chờ thanh lý** | |
| Nguyên giá | 4,909,938,016 |
| Giá trị còn lại | 497,082,688 |

Trong đó: Tài sản còn hiện vật: Nguyên giá là 646.056.728 đồng, giá trị còn lại là 100.534.343 đồng; Tài sản không còn hiện vật do phải tháo dỡ, cải tạo, nâng cấp, lũ cuốn và bị chôn lấp…Nguyên giá 4.263.881.288 đồng, giá trị còn lại 396.548.344 đồng

## VII/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | Quý này Năm nay | Quý này Năm trước |
|---|---|---|
| ***1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*** | 26,780,671,680 | 23,919,162,779 |
| ***2- Các khoản giảm trừ doanh thu*** | 91,821,245 | |
| ***3- Giá vốn hàng bán*** | 18,169,546,954 | 14,623,517,335 |

| | | |
|---|---|---|
| ***4- Doanh thu hoạt động tài chính*** | 631,930,349 | 249,893,091 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,216,523,973 | 1,347,759,627 |
| ***5- Chi phí tài chính*** | | |
| - Lãi tiền vay | 231,128,380 | 208,312,063 |
| ***6- Thu nhập khác*** | 226,375,341 | 205,115,251 |
| ***7- Chi phí khác*** | | |
| ***8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp*** | 6,961,470,042 | 7,592,348,538 |
| Chi phí bán hàng | 4,781,689,548 | 5,382,454,199 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 2,179,780,494 | 2,209,894,339 |
| ***9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố*** | | |
| ***10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*** | | |
| ***11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*** | | |

## VIII/ CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## IX/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
3- Thông tin về các bên liên quan:
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6- Thông tin về hoạt động liên tục:
7- Những thông tin khác:

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2018

| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|---|---|---|
| (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên) | (Ký, họ tên, đóng dấu) |
| Hà Huy Hoàng | Trần Thị Kim Oanh | Võ Ngọc Vinh |